

Số: 3722/TCTHADS-NV1
V/v hướng dẫn một số vấn đề về
nghiệp vụ thi hành án dân sự

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian qua, một số Cục Thi hành án dân sự (THADS) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về một số vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật THADS năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật THADS), Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS (sau đây gọi tắt là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn thi hành, đề nghị Tổng cục THADS (Tổng cục) hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp, nghiên cứu, báo cáo Lãnh đạo Bộ Tư pháp và thống nhất quan điểm với Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 11), Tổng cục hướng dẫn một số vấn đề về nghiệp vụ THADS như sau:

1. Về ra quyết định thi hành án (Điều 36 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn về việc ra quyết định thi hành án chủ động hay khi có yêu cầu thi hành án trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đối với người được thi hành án là Ngân hàng có 100% vốn Nhà nước hoặc các Công ty TNHH Một thành viên có đại diện phần vốn góp chi phối của Nhà nước.

Về vấn đề này, theo điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS cơ quan THADS chủ động ra quyết định thi hành án đối với “...*khoản thu khác cho nhà nước*”; theo khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì “*Các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước*”.

Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định: “*Hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước không yêu cầu thi hành án thì cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó có trách nhiệm chỉ đạo việc yêu cầu thi hành án*”.

Như vậy, các khoản thu khác nêu trên thuộc diện cơ quan THADS ra quyết định thi hành án khi có yêu cầu thi hành án đối với trường hợp người được thi *MA*



hành án là Ngân hàng có 100% vốn nhà nước hoặc các Công ty TNHH Một thành viên có đại diện phần vốn góp chi phối của nhà nước.

2. Về thông báo thi hành án (Điều 43 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn Điều 43 Luật THADS: trường hợp thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng khi “pháp luật có quy định” là trường hợp nào.

Khoản 1 Điều 43 Luật THADS quy định: “*Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc khi đương sự yêu cầu*”.

Như vậy, ngoài các trường hợp đương sự có yêu cầu thì việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hình thức thông báo này. Ví dụ:

- Trường hợp thi hành án mà phát sinh việc người phải thi hành án chết có để lại di sản chưa xác định được người thừa kế, theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự tại điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP khi chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án thì: *cơ quan THADS phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại nơi có tài sản, trụ sở UBND cấp xã nơi có tài sản trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày thông báo, niêm yết để người thừa kế biết, liên hệ và thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án để lại; hết thời hạn này mà không có người khai nhận thừa kế thì cơ quan THADS xử lý tài sản để thi hành án.*

- Trường hợp thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng việc bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản tại Điều 57 Luật Đấu giá tài sản (trước đó là Điều 28 Nghị định số 17/2015/NĐ-CP của Chính phủ về bán đấu giá tài sản), theo đó:

+ Đối với tài sản đấu giá là động sản có giá khởi điểm từ năm mươi triệu đồng trở lên và bất động sản (Ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 35 của Luật này, thì tổ chức đấu giá tài sản phải thông báo công khai ít nhất hai lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản; mỗi lần thông báo công khai cách nhau ít nhất 02 ngày làm việc.

Thời gian thông báo công khai lần thứ hai ít nhất là 07 ngày làm việc đối với tài sản là động sản, 15 ngày đối với tài sản là bất động sản trước ngày mở cuộc đấu giá. Việc thông báo công khai quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời với việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này).

+ Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 53 của Luật Đấu giá tài sản. (Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 53 của Luật này thì tổ chức đấu giá tài sản thông báo công khai một lần việc đấu giá tài sản trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá).

Lưu ý: Trách nhiệm thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng việc *ma*

bán đấu giá tài sản thuộc về tổ chức bán đấu giá. Tuy nhiên, Chấp hành viên, cơ quan THADS cần biết, phối hợp để việc xử lý tài sản thi hành án đúng quy định pháp luật và phục vụ việc lưu hồ sơ đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

3. Về kê biên tài sản trên đất vi phạm hành lang giao thông, chỉ giới đê điều, lưới điện ...

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn cụ thể về việc kê biên tài sản gắn liền với đất vi phạm hành lang giao thông, chỉ giới đê điều.

Liên quan đến nội dung này, tài sản gắn liền với đất nằm vào hành lang giao thông, chỉ giới đê điều thuộc diện vi phạm theo các quy định của Luật Đất đai, Luật Giao thông đường bộ, Luật Đê điều và các nghị định hướng dẫn thi hành thì trước khi thực hiện việc kê biên, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh, làm rõ tình trạng pháp lý của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của người phải thi hành án để xác định rõ có được kê biên hay không, cụ thể:

- Trường hợp tài sản của người phải thi hành án, đang sử dụng đất hợp pháp được pháp luật thừa nhận và đến nay thuộc khu vực vi phạm hành lang giao thông, chỉ giới đê điều, lưới điện... nhưng vẫn được cho tiếp tục tồn tại và sử dụng (ví dụ: *Quyền sử dụng đất nằm trong hành lang an toàn đường bộ được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình đường bộ thuộc quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật Giao thông đường bộ*): Cơ quan THADS làm việc cụ thể với chính quyền địa phương, thông báo cho đương sự và tiến hành thủ tục kê biên, xử lý tài sản theo quy định của Luật THADS.

- Trường hợp người đang sử dụng đất, tài sản trên đất gây ảnh hưởng đến hành lang giao thông, chỉ giới đê điều, lưới điện thuộc trường hợp Nhà nước đã có quyết định thu hồi đất và sẽ bồi thường theo quy định: Cơ quan THADS tiếp tục xác minh, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý tài sản, tiền khi người được thi hành án được nhận bồi thường, hỗ trợ... (ví dụ: *Trường hợp nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật Giao thông đường bộ*).

- Trường hợp người đang sử dụng đất, tài sản trên đất vi phạm hành lang giao thông, chỉ giới đê điều, lưới điện thuộc diện xử phạt vi phạm hành chính buộc phải khôi phục tình trạng ban đầu: Cơ quan THADS không được kê biên tài sản đối với trường hợp này, tuy nhiên cần tiếp tục phối hợp với địa phương, đơn vị có liên quan để có biện pháp xử lý dứt điểm đối với tài sản theo quy định (Ví dụ: *Các trường hợp theo quy định tại Điều 43 Luật Giao thông đường bộ, Điều 12 Nghị định 46/2016/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt và Điều 7 Luật Đê điều, điểm a khoản 5, khoản 7 Điều 12 Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22/10/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng, chống lụt bão...*).

- Trường hợp tài sản có thể tách rời đối với quyền sử dụng đất mà không làm mất, giảm giá trị thì Chấp hành viên tiến hành kê biên theo quy định của pháp luật về THADS. MA

Lưu ý: Trong quá trình tổ chức việc thi hành án, thực hiện việc kê biên Chấp hành viên cần phải trích dẫn rõ những điều luật áp dụng.

4. Về việc lựa chọn giá để bán đấu giá (Điều 99 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ việc lựa chọn giá để bán đấu giá tài sản do khoản 3 Điều 99 Luật THADS quy định: “Giá thẩm định lại được lấy làm giá khởi điểm để bán đấu giá theo quy định” nhưng khoản 1 Điều 32 Luật Giá năm 2012 quy định: “Kết quả thẩm định giá được sử dụng làm một trong các căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc là người được sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và các bên xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá đối với tài sản”.

Về vấn đề này, theo quy định tại khoản 3 Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Giá năm 2012 và Luật THADS được sửa đổi, bổ sung năm 2014 về cùng một vấn đề (xác định giá khởi điểm và sử dụng kết quả thẩm định giá làm giá khởi điểm) thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau. Đồng thời, tại điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định rõ giá khởi điểm của tài sản đấu giá là tài sản thi hành án được xác định theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó. Như vậy, cơ quan THADS áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 99 Luật THADS để thực hiện việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá.

5. Về việc định giá lại tài sản (Điều 99 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ những trường hợp nào được xem là vi phạm nghiêm trọng dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản để định giá lại tài sản kê biên.

Trong trường hợp này, từ quy định của Điều 98 Luật THADS thì có thể coi khi có một trong các trường hợp sau là vi phạm nghiêm trọng làm căn cứ thẩm định giá lại tài sản:

- Ngay khi kê biên Chấp hành viên không cho đương sự thỏa thuận về giá tài sản hoặc về tổ chức thẩm định giá hoặc không lập biên bản theo thỏa thuận của các bên đương sự về giá tài sản hoặc về tổ chức thẩm định giá; lập biên bản thỏa thuận nhưng không ký hợp đồng với tổ chức thẩm định giá như đương sự đã thỏa thuận lựa chọn;

- Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức không có chức năng, thẩm quyền thẩm định giá theo quy định pháp luật hoặc có chức năng thẩm định giá nhưng người ký hợp đồng hoặc ký chứng thư không có thẩm quyền về đại diện theo pháp luật hoặc tiêu chuẩn chuyên môn; ký với tổ chức thẩm định giá không phải trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản kê biên mà không có thỏa thuận của đương sự;

- Nội dung của hợp đồng không phản ánh đúng, đủ, sự thật khách quan của tài sản bị kê biên cần thẩm định giá;

- Chấp hành viên xác định giá không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. MA

Bên cạnh đó, pháp luật quy định hành vi vi phạm phải có hậu quả là “*dẫn đến sai lệch về kết quả định giá tài sản*”. Việc chứng minh có hậu quả sai lệch kết quả định giá thuộc trách nhiệm của người có yêu cầu định giá lại.

Như vậy, khi có vi phạm như các trường hợp trên và có giá thẩm định hoặc ý kiến của cơ quan chuyên môn tham khảo, đối chiếu cho thấy kết quả sai lệch thì được coi là vi phạm nghiêm trọng dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản để định giá lại tài sản kê biên. Trường hợp Chấp hành viên có vi phạm nhưng không dẫn đến làm sai lệch kết quả định giá thì không phải định giá lại nhưng cần kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với Chấp hành viên.

6. Về căn cứ thay đổi Chấp hành viên (Điều 7, 7a Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ như thế nào là “có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ” quy định tại Điều 7, 7a Luật THADS, điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP và các trường hợp quy định tại Điều 21 Luật THADS thì đương sự có thể yêu cầu xem xét thay đổi Chấp hành viên nếu có tài liệu, chứng cứ chứng minh Chấp hành viên:

- Cố tình không thực hiện thủ tục thi hành án theo quy định pháp luật (ví dụ như không thông báo cho đương sự để thực hiện các quyền của mình, kéo dài việc xác minh, không kê biên tài sản mặc dù đủ điều kiện để kê biên...);
- Gặp gỡ không đúng quy định, trao đổi với một bên đương sự nhằm mục đích vụ lợi;
- Từ chối nhận văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ án do đương sự cung cấp nhằm trốn tránh trách nhiệm tổ chức thi hành án.

7. Về thời hạn bán đấu giá tài sản (Điều 101 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ quy định về thời hạn bán đấu giá do khoản 2 Điều 101 Luật THADS quy định thời hạn bán đấu giá đối với động sản là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, tuy nhiên, điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 không quy định thời hạn bán đấu giá mà chỉ quy định về thời hạn niêm yết việc đấu giá tài sản dẫn đến khó khăn cho việc áp dụng và thực hiện luật.

Về vấn đề này, khi bán đấu giá tài sản thi hành án phải tuân theo pháp luật THADS và pháp luật về bán đấu giá tài sản. Theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật THADS, thời hạn đưa tài sản thi hành án là bất động sản ra bán đấu giá chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản. Khi đó, tại điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định về thời hạn niêm yết việc bán đấu giá tài sản: “*Đối với tài sản là bất động sản thì tổ chức đấu giá tài sản phải niêm yết việc đấu giá tài sản tại trụ sở của tổ chức mình, nơi tổ chức cuộc đấu giá và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá ít nhất là 15 ngày trước ngày mở cuộc đấu giá*”. Như vậy, quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 không mâu thuẫn với Luật THADS. Do đó, khi ký hợp đồng với tổ chức đấu giá tài sản, Chấp hành viên chủ động thỏa thuận thời gian tổ chức bán đấu giá nhưng tối đa không được quá 45 ngày kể từ ngày ký hợp



đồng; đồng thời, phải tuân thủ quy định nhằm đảm bảo trước khi bán đấu giá 15 ngày tổ chức bán đấu giá tài sản phải thực hiện đầy đủ thủ tục niêm yết việc đấu giá tài sản.

8. Thanh toán tiền khi đương sự tự nguyện giao tài sản để thi hành án (Điều 7a Luật THADS, Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP)

Một số địa phương đề nghị hướng dẫn trường hợp sau khi đương sự thỏa thuận giao tài sản để xử lý thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7a Luật THADS, khoản 6 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP thì phát sinh người được thi hành án mới thì người được thi hành án này có được ưu tiên thanh toán từ tiền xử lý tài sản này hay không.

Trường hợp đương sự tự nguyện giao tài sản thi hành án khi chưa có quyết định cưỡng chế thi về nguyên tắc, tính đến thời điểm thanh toán tiền, tất cả những người được thi hành án do cơ quan THADS đang tổ chức thi hành đều thuộc diện được thanh toán tiền thi hành án thu được từ tài sản đó.

Trường hợp đương sự tự nguyện giao tài sản sau khi có quyết định cưỡng chế thi căn cứ theo các quyết định thi hành án đang do cơ quan THADS tổ chức thi hành, những người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế thuộc diện được thanh toán tiền thi hành án.

Việc ưu tiên thanh toán được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 47 Luật THADS, Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

9. Về việc thanh toán tiền án phí khi xử lý tài sản bảo đảm của bên thứ 3 (Điều 47 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ quy định liên quan đến việc ưu tiên thanh toán án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật THADS trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm của bên thứ 3 trong các vụ việc án tín dụng ngân hàng.

Liên quan đến nội dung này, Tổng cục THADS đã có Công văn số 3402/TCTHADS-NV1 ngày 18/9/2017, Công văn số 3022/TCTHADS-NV1 ngày 15/8/2017 để hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Đối với việc thanh toán án phí từ số tiền xử lý tài sản của bên thứ ba để thi hành án sẽ thực hiện theo các trường hợp cụ thể:

- Trường hợp trong hợp đồng bảo lãnh (bảo đảm thế chấp tài sản của người thứ ba), bên bảo đảm chỉ cam kết bảo đảm cho một nghĩa vụ cụ thể (*khoản tiền vay và các khoản phát sinh từ tiền vay*) mà không có khoản án phí thì cơ quan THADS không áp dụng khoản 3 Điều 47 Luật THADS để thanh toán đối với khoản án phí của bản án, quyết định đó.

- Trường hợp nội dung hợp đồng bảo lãnh xác định rõ về phạm vi bảo lãnh bao gồm cả khoản án phí thì khi thanh toán tiền thi hành án, số tiền thu được từ xử lý tài sản sẽ được dùng để thanh toán cả khoản án phí như quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật THADS. Tuy nhiên, mặc dù trong Hợp đồng bảo lãnh có ghi rõ nghĩa vụ bảo lãnh cho cả khoản án phí nhưng nếu việc thi hành án thực hiện theo

Nghị quyết 42/2017/QH14 thì việc thanh toán khoản án phí chỉ sau khi đã thanh toán xong khoản nợ xấu hoặc do các bên đương sự có thỏa thuận hợp pháp.

10. Về đăng ký quyền sử dụng đất (Điều 106 Luật THADS)

Một số địa phương phản ánh: theo khoản 3 Điều 106 Luật THADS thì: "Hồ sơ đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng gồm có: ...e) Giấy tờ khác có liên quan đến tài sản". Trên thực tế, trong quá trình thi hành bản án, quyết định ly hôn của Tòa án trong trường hợp đương sự tự nguyện giao tài sản là quyền sử dụng đất nhưng khi người được thi hành án làm thủ tục xin cấp giấy thì Văn phòng đăng ký đất đai yêu cầu phải có Công văn của cơ quan THADS thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ. Tuy nhiên, Điều 111 Luật THADS chỉ quy định trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất mới được thu hồi giấy chứng nhận. Trong trường hợp này, do người phải thi hành án đã tự nguyện giao quyền sử dụng đất, Chấp hành viên đã lập biên bản ghi nhận nội dung thỏa thuận, tự nguyện nên không có căn cứ để ra quyết định kê biên cưỡng chế tài sản thi hành án và không thể ban hành văn bản thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 62/NĐ-CP thì trường hợp cơ quan THADS không thu hồi được giấy tờ có liên quan đến tài sản quy định tại điểm e khoản 3 Điều 106 Luật THADS (không phân biệt trường hợp cưỡng chế hay tự nguyện thi hành) thì có văn bản nêu rõ lý do đề nghị làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người mua, người nhận tài sản để thi hành án. Do đó, trong hồ sơ phải có văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ của người phải thi hành án.

Như vậy, trong trường hợp sau khi đã có quyết định thi hành án, mặc dù đương sự tự nguyện giao quyền sử dụng đất thì cơ quan THADS vẫn phải có trách nhiệm có văn bản yêu cầu giao, nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ. Trường hợp không thu hồi được thì cơ quan THADS có văn bản nêu rõ lý do gửi Văn phòng đăng ký đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận cũ và cấp giấy chứng nhận đất mới theo quy định của pháp luật về đất đai.

11. Về việc tiêu hủy tài sản không còn giá trị sử dụng (Điều 126 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật THADS về tài sản không còn giá trị sử dụng để ra quyết định tiêu hủy và tổ chức tiêu hủy tài sản.

Về vấn đề này, tham khảo một số các quy định hiện hành của pháp luật khác cho thấy: Theo Quyết định số 57/1999/QĐ-TĐC ngày 11/3/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng đã đưa ra phần trăm để đánh giá chất lượng tài sản hư hỏng hoàn toàn; không còn khả năng phục hồi, chỉ thích hợp cho việc tháo dỡ để lấy lại một số bộ phận còn sử dụng được....là tài sản được đánh giá nhỏ hơn hoặc bằng 30% giá trị là thiết bị cũ đã qua sử dụng. Đồng thời, tại khoản 1 Điều 82 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 về xử phạt vi phạm hành chính đã quy định đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành

chính bị tịch thu nhưng không còn giá trị sử dụng thì phải lập hội đồng xử lý gồm đại diện các cơ quan nhà nước hữu quan.

Do đó, để xác định tài sản không còn giá trị sử dụng, cơ quan THADS có thể vận dụng quy định pháp luật đã nêu trên để thành lập Hội đồng gồm đại diện các cơ quan chuyên môn (liên quan đến loại tài sản) tại địa phương để xác định tài sản đó có còn giá trị sử dụng hay không để có biện pháp xử lý cho phù hợp.

12. Về xác nhận kết thúc thi hành án (Điều 52 Luật THADS)

Một số địa phương đề nghị làm rõ: Việc xác nhận kết quả thi hành án phải được cơ quan THADS thực hiện trong mọi trường hợp khi đương sự đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ của mình hay chỉ thực hiện xác nhận kết quả thi hành án khi có yêu cầu của đương sự theo Điều 53 Luật THADS.

Về nội dung này, Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong THADS đã có quy định và có biểu mẫu hướng dẫn thực hiện việc xác nhận kết quả thi hành án khi đương sự có yêu cầu. Mặt khác, Thông tư trên đã quy định về trách nhiệm của Chấp hành viên, Thẩm tra viên và Thủ trưởng cơ quan THADS trong việc kiểm tra, rà soát, phê duyệt hồ sơ xong để đưa vào lưu trữ. Do đó, trước mắt cần thực hiện việc xác nhận kết quả thi hành án và thẩm tra hồ sơ xong như hướng dẫn tại Thông tư.

Trên đây là hướng dẫn của Tổng cục THADS về một số vấn đề nghiệp vụ THADS để các cơ quan THADS nghiên cứu, vận dụng. Trong quá trình thực hiện nếu chưa phù hợp với thực tiễn hoặc phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan THADS tiếp tục phản ánh để Tổng cục THADS tổng hợp, nghiên cứu sửa đổi hoặc hướng dẫn, chỉ đạo kịp thời. /*NƯĐ*

Nơi nhận:

- Như trên (để t/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trần Tiến Dũng (để b/c);
- Vụ 11, Viện KSNDTC (để p/h);
- Các đơn vị thuộc Tổng cục (để t/h);
- Lưu: VT, NV1, HS.



Mai Lương Khôi